

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

- 1- Báo cáo tình hình tài chính
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính
- 5- Báo cáo chi tiết kết quả hoạt động xổ số
- 6- Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng

Lưu Công ty

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II-2026

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.258.580.696	12.254.077.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.305.602.677	3.100.383.906
1. Tiền	111		2.305.602.677	3.100.383.906
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.933.384.717	5.938.534.732
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5.933.384.717	5.938.534.732
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.673.942.487	2.964.352.804
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		849.665.767	807.705.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.018.763.964	2.351.134.281
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(274.487.244)	(274.487.244)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		187.523.942	237.852.736
1. Hàng tồn kho	141		187.523.942	237.852.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		158.126.873	12.953.493
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		158.126.873	12.953.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.404.593.171	4.446.455.982



I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác	215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		4.196.111.149	4.234.928.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.166.611.149	2.205.428.131
- Nguyên giá	222		5.221.583.897	5.221.583.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.054.972.748)	(3.016.155.766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		187.318.000	187.318.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		187.318.000	187.318.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		21.164.022	24.209.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		21.164.022	24.209.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		14.663.173.867	16.700.533.653

22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100
 101
 102
 103
 104
 105
 106
 107
 108
 109
 110
 111
 112
 113
 114
 115
 116
 117
 118
 119
 120
 121
 122
 123
 124
 125
 126
 127
 128
 129
 130
 131
 132
 133
 134
 135
 136
 137
 138
 139
 140
 141
 142
 143
 144
 145
 146
 147
 148
 149
 150
 151
 152
 153
 154
 155
 156
 157
 158
 159
 160
 161
 162
 163
 164
 165
 166
 167
 168
 169
 170
 171
 172
 173
 174
 175
 176
 177
 178
 179
 180
 181
 182
 183
 184
 185
 186
 187
 188
 189
 190
 191
 192
 193
 194
 195
 196
 197
 198
 199
 200
 201
 202
 203
 204
 205
 206
 207
 208
 209
 210
 211
 212
 213
 214
 215
 216
 217
 218
 219
 220
 221
 222
 223
 224
 225
 226
 227
 228
 229
 230
 231
 232
 233
 234
 235
 236
 237
 238
 239
 240
 241
 242
 243
 244
 245
 246
 247
 248
 249
 250
 251
 252
 253
 254
 255
 256
 257
 258
 259
 260
 261
 262
 263
 264
 265
 266
 267
 268
 269
 270
 271
 272
 273
 274
 275
 276
 277
 278
 279
 280
 281
 282
 283
 284
 285
 286
 287
 288
 289
 290
 291
 292
 293
 294
 295
 296
 297
 298
 299
 300
 301
 302
 303
 304
 305
 306
 307
 308
 309
 310
 311
 312
 313
 314
 315
 316
 317
 318
 319
 320
 321
 322
 323
 324
 325
 326
 327
 328
 329
 330
 331
 332
 333
 334
 335
 336
 337
 338
 339
 340
 341
 342
 343
 344
 345
 346
 347
 348
 349
 350
 351
 352
 353
 354
 355
 356
 357
 358
 359
 360
 361
 362
 363
 364
 365
 366
 367
 368
 369
 370
 371
 372
 373
 374
 375
 376
 377
 378
 379
 380
 381
 382
 383
 384
 385
 386
 387
 388
 389
 390
 391
 392
 393
 394
 395
 396
 397
 398
 399
 400
 401
 402
 403
 404
 405
 406
 407
 408
 409
 410
 411
 412
 413
 414
 415
 416
 417
 418
 419
 420
 421
 422
 423
 424
 425
 426
 427
 428
 429
 430
 431
 432
 433
 434
 435
 436
 437
 438
 439
 440
 441
 442
 443
 444
 445
 446
 447
 448
 449
 450
 451
 452
 453
 454
 455
 456
 457
 458
 459
 460
 461
 462
 463
 464
 465
 466
 467
 468
 469
 470
 471
 472
 473
 474
 475
 476
 477
 478
 479
 480
 481
 482
 483
 484
 485
 486
 487
 488
 489
 490
 491
 492
 493
 494
 495
 496
 497
 498
 499
 500
 501
 502
 503
 504
 505
 506
 507
 508
 509
 510
 511
 512
 513
 514
 515
 516
 517
 518
 519
 520
 521
 522
 523
 524
 525
 526
 527
 528
 529
 530
 531
 532
 533
 534
 535
 536
 537
 538
 539
 540
 541
 542
 543
 544
 545
 546
 547
 548
 549
 550
 551
 552
 553
 554
 555
 556
 557
 558
 559
 560
 561
 562
 563
 564
 565
 566
 567
 568
 569
 570
 571
 572
 573
 574
 575
 576
 577
 578
 579
 580
 581
 582
 583
 584
 585
 586
 587
 588
 589
 590
 591
 592
 593
 594
 595
 596
 597
 598
 599
 600
 601
 602
 603
 604
 605
 606
 607
 608
 609
 610
 611
 612
 613
 614
 615
 616
 617
 618
 619
 620
 621
 622
 623
 624
 625
 626
 627
 628
 629
 630
 631
 632
 633
 634
 635
 636
 637
 638
 639
 640
 641
 642
 643
 644
 645
 646
 647
 648
 649
 650
 651
 652
 653
 654
 655
 656
 657
 658
 659
 660
 661
 662
 663
 664
 665
 666
 667
 668
 669
 670
 671
 672
 673
 674
 675
 676
 677
 678
 679
 680
 681
 682
 683
 684
 685
 686
 687
 688
 689
 690
 691
 692
 693
 694
 695
 696
 697
 698
 699
 700
 701
 702
 703
 704
 705
 706
 707
 708
 709
 710
 711
 712
 713
 714
 715
 716
 717
 718
 719
 720
 721
 722
 723
 724
 725
 726
 727
 728
 729
 730
 731
 732
 733
 734
 735
 736
 737
 738
 739
 740
 741
 742
 743
 744
 745
 746
 747
 748
 749
 750
 751
 752
 753
 754
 755
 756
 757
 758
 759
 760
 761
 762
 763
 764
 765
 766
 767
 768
 769
 770
 771
 772
 773
 774
 775
 776
 777
 778
 779
 780
 781
 782
 783
 784
 785
 786
 787
 788
 789
 790
 791
 792
 793
 794
 795
 796
 797
 798
 799
 800
 801
 802
 803
 804
 805
 806
 807
 808
 809
 810
 811
 812
 813
 814
 815
 816
 817
 818
 819
 820
 821
 822
 823
 824
 825
 826
 827
 828
 829
 830
 831
 832
 833
 834
 835
 836
 837
 838
 839
 840
 841
 842
 843
 844
 845
 846
 847
 848
 849
 850
 851
 852
 853
 854
 855
 856
 857
 858
 859
 860
 861
 862
 863
 864
 865
 866
 867
 868
 869
 870
 871
 872
 873
 874
 875
 876
 877
 878
 879
 880
 881
 882
 883
 884
 885
 886
 887
 888
 889
 890
 891
 892
 893
 894
 895
 896
 897
 898
 899
 900
 901
 902
 903
 904
 905
 906
 907
 908
 909
 910
 911
 912
 913
 914
 915
 916
 917
 918
 919
 920
 921
 922
 923
 924
 925
 926
 927
 928
 929
 930
 931
 932
 933
 934
 935
 936
 937
 938
 939
 940
 941
 942
 943
 944
 945
 946
 947
 948
 949
 950
 951
 952
 953
 954
 955
 956
 957
 958
 959
 960
 961
 962
 963
 964
 965
 966
 967
 968
 969
 970
 971
 972
 973
 974
 975
 976
 977
 978
 979
 980
 981
 982
 983
 984
 985
 986
 987
 988
 989
 990
 991
 992
 993
 994
 995
 996
 997
 998
 999
 1000
 1001
 1002
 1003
 1004
 1005
 1006
 1007
 1008
 1009
 1010
 1011
 1012
 1013
 1014
 1015
 1016
 1017
 1018
 1019
 1020
 1021
 1022
 1023
 1024
 1025
 1026
 1027
 1028
 1029
 1030
 1031
 1032
 1033
 1034
 1035
 1036
 1037
 1038
 1039
 1040
 1041
 1042
 1043
 1044
 1045
 1046
 1047
 1048
 1049
 1050
 1051
 1052
 1053
 1054
 1055
 1056
 1057
 1058
 1059
 1060
 1061
 1062
 1063
 1064
 1065
 1066
 1067
 1068
 1069
 1070
 1071
 1072
 1073
 1074
 1075
 1076
 1077
 1078
 1079
 1080
 1081
 1082
 1083
 1084
 1085
 1086
 1087
 1088
 1089
 1090
 1091
 1092
 1093
 1094
 1095
 1096
 1097
 1098
 1099
 1100
 1101
 1102
 1103
 1104
 1105
 1106
 1107
 1108
 1109
 1110
 1111
 1112
 1113
 1114
 1115
 1116
 1117
 1118
 1119
 1120
 1121
 1122
 1123
 1124
 1125
 1126
 1127
 1128
 1129
 1130
 1131
 1132
 1133
 1134
 1135
 1136
 1137
 1138
 1139
 1140
 1141
 1142
 1143
 1144
 1145
 1146
 1147
 1148
 1149
 1150
 1151
 1152
 1153
 1154
 1155
 1156
 1157
 1158
 1159
 1160
 1161
 1162
 1163
 1164
 1165
 1166
 1167
 1168
 1169
 1170
 1171
 1172
 1173
 1174
 1175
 1176
 1177
 1178
 1179
 1180
 1181
 1182
 1183
 1184
 1185
 1186
 1187
 1188
 1189
 1190
 1191
 1192
 1193
 1194
 1195
 1196
 1197
 1198
 1199
 1200
 1201
 1202
 1203
 1204
 1205
 1206
 1207
 1208
 1209
 1210
 1211
 1212
 1213
 1214
 1215
 1216
 1217
 1218
 1219
 1220
 1221
 1222
 1223
 1224
 1225
 1226
 1227
 1228
 1229
 1230
 1231
 1232
 1233
 1234
 1235
 1236
 1237
 1238
 1239
 1240
 1241
 1242
 1243
 1244
 1245
 1246
 1247
 1248
 1249
 1250
 1251
 1252
 1253
 1254
 1255
 1256
 1257
 1258
 1259
 1260

C - NỢ PHẢI TRẢ	300	2.520.810.345	4.584.986.987
I. Nợ ngắn hạn	310	2.520.810.345	4.584.986.987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	143.318.000	143.318.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	277.874.000	261.889.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	1.062.352.025	997.973.354
5. Phải trả người lao động	315	50.957.538	1.078.700.562
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20.654.000	580.862.650
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	906.305.760	1.006.005.301
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	59.349.022	516.238.120
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12.142.363.522	12.115.546.666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	12.000.000.000	12.000.000.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	115.546.666	115.546.666
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26.816.856	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	(1.199.396.382)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	1.226.213.238	

14/03/2024 14:34:11

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.663.173.867	16.700.533.653



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

[Signature]

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Phạm Văn Tư

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Lê Thị Ái

11/5/2026 11:51:21

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.993.907.272	12.484.516.364	29.879.707.272	24.349.284.547
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số			14.993.907.272	12.484.516.364	29.879.707.272	24.349.284.547
1.1.1. Xổ số truyền thống			2.151.518.182	2.027.809.091	4.933.845.455	4.735.063.637
1.1.2. Xổ số cào			196.645.454	37.809.091	277.327.273	73.777.273
1.1.3. Xổ số bốc			113.061.818	138.807.273	113.061.818	138.807.273
1.1.4. Xổ số lô tô			12.532.681.818	10.280.090.909	24.555.472.726	19.401.636.364
1.1.5. Xổ số điện toán						
1.2. Doanh thu kinh doanh khác						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.955.727.036	1.628.415.179	3.897.353.123	3.175.993.637
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số			1.955.727.036	1.628.415.179	3.897.353.123	3.175.993.637
2.1.1. Xổ số truyền thống			280.632.806	264.496.838	643.545.059	617.616.996
2.1.2. Xổ số cào			25.649.408	4.931.621	36.173.124	9.623.123
2.1.3. Xổ số bốc			14.747.193	18.105.297	14.747.193	18.105.297
2.1.4. Xổ số lô tô			1.634.697.629	1.340.881.423	3.202.887.747	2.530.648.221
2.1.5. Xổ số điện toán						
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13.038.180.236	10.856.101.185	25.982.354.149	21.173.290.910
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số			13.038.180.236	10.856.101.185	25.982.354.149	21.173.290.910
3.1.1. Xổ số truyền thống			1.870.885.376	1.763.312.253	4.290.300.396	4.117.446.641
3.1.2. Xổ số cào			170.996.046	32.877.470	241.154.149	64.154.150
3.1.3. Xổ số bốc			98.314.625	120.701.976	98.314.625	120.701.976
3.1.4. Xổ số lô tô			10.897.984.189	8.939.209.486	21.352.584.979	16.870.988.143
3.1.5. Xổ số điện toán			-	-	-	-
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác						
4. Giá vốn hàng bán	11		10.331.070.717	8.337.625.143	21.430.230.815	17.258.838.728
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số			10.331.070.717	8.337.625.143	21.430.230.815	17.258.838.728

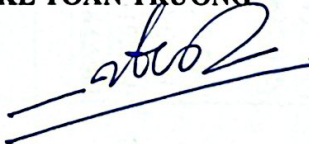


4.1.1. Chi phí trả thường kỳ này			8.932.901.689	6.842.669.946	18.205.151.245	14.576.488.716
4.1.2. Chi phí trả thường kỳ trước chuyển sang			76.040.000	59.380.000	107.690.000	59.380.000
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này			1.286.873.188	1.418.472.507	3.074.142.230	2.600.922.322
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang			21.873.840	9.537.590	28.273.840	12.637.590
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang			8.057.000	6.345.100	8.418.500	6.970.100
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang			5.325.000	1.220.000	6.555.000	2.440.000
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán						
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2.707.109.519	2.518.476.042	4.552.123.334	3.914.452.182
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		97.943.065	52.716.903	243.422.043	183.700.979
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.586.839.346	2.074.917.446	4.805.478.521	4.059.053.522
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.218.213.238	496.275.499	(9.933.144)	39.099.639
12. Thu nhập khác	31		8.000.000	13.000.000	36.750.000	21.000.000
13. Chi phí khác	32			38.087		38.087
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.000.000	12.961.913	36.750.000	20.961.913
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.226.213.238	509.237.412	26.816.856	60.061.552
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			12.012.310		12.012.310
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.226.213.238	497.225.102	26.816.856	48.049.242
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



GIÁM ĐỐC

 Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 Phạm Văn Tư

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

 Lê Thị Ái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33.002.353.000	27.178.668.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(369.932.400)	(331.288.400)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.561.630.486)	(2.169.395.473)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(34.730.884)	(261.947.773)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.931.096.213	1.099.717.495
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.005.319.999)	(28.800.084.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.038.164.556)	(3.284.330.893)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			21.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		243.383.327	183.660.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		243.383.327	204.660.429
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(794.781.229)	(3.079.670.464)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.100.383.906	10.835.878.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.305.602.677	7.756.208.022

222
ON
TN
TH
OK
HAN
ANH

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH CÔNG TY

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỞ KIẾN THIẾT THANH HÓA
PHẠC THẠNH ĐOÀN

Phạm Văn Đoàn

Nguyễn Văn Tuấn

Nguyễn Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Do nhà nước nắm giữ 100% vốn
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- Ngành nghề kinh doanh: Phát hành xổ số kiến thiết
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt Nam đồng)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 168/2009/TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động xổ số kiến thiết.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết được thực hiện thường xuyên trong năm, doanh thu giữa các kỳ tương đối ổn định, có chịu sự tác động của tình hình thời tiết.
- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường đo tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng: Trong kỳ không phát sinh các khoản mục có tính chất bất thường.
- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất: Trong kỳ không phát sinh thay đổi về vốn góp chủ sở hữu

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: Trong kỳ không phát sinh thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Trong kỳ không phát sinh.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần): Không áp dụng.

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không phát sinh.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: Không phát sinh.

10. Các thông tin khác:

- Tổng tài sản tại ngày 30/06/2026: 14.663.173.867 đồng.
- Tiền và các khoản tương đương tiền: 2.305.602.677 đồng.
- Đầu tư tài chính ngắn hạn: 5.933.384.717 đồng.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế đến 30/06/2026: 14.993.907.272 đồng.
- Lợi nhuận lũy kế đến 30/06/2026: 26.816.856 đồng.

Ngày 20 tháng 07 năm 2026



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Ái

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/04/2026 đến ngày: 30/06/2026

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	964.454.802		2.851.694.000	2.973.740.542	7.136.991.213	7.244.024.090	842.408.260	
1111	Tiền Việt Nam	964.454.802		2.851.694.000	2.973.740.542	7.136.991.213	7.244.024.090	842.408.260	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	7.457.741.190		17.680.506.385	17.741.668.441	32.937.319.278	33.630.217.645	7.396.579.134	
1122	Tiền gửi ngân hàng	7.457.741.190		17.680.506.385	17.741.668.441	32.937.319.278	33.630.217.645	7.396.579.134	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.374.360.014		16.583.024.893	16.494.190.490	31.694.991.342	32.382.739.694	1.463.194.417	
11222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.083.381.176		1.097.481.492	1.247.477.951	1.242.327.936	1.247.477.951	5.933.384.717	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	2.846.134.816		49.132.177	1.247.477.951	148.263.258	1.247.477.951	1.647.789.042	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	3.237.246.360		1.048.349.315		1.094.064.678		4.285.595.675	
131	Phải thu của khách hàng	808.295.767	354.664.000	16.493.298.000	16.375.138.000	33.028.328.000	33.002.353.000	849.665.767	277.874.000
1311	Phải thu đại lý bán vé	808.295.767	354.664.000	16.493.298.000	16.375.138.000	33.028.328.000	33.002.353.000	849.665.767	277.874.000
13111	Phải thu vé xổ số truyền thống	284.813.379		2.366.670.000	2.325.300.000	5.427.230.000	5.385.270.000	326.183.379	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379						129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	155.350.000		2.366.670.000	2.325.300.000	5.427.230.000	5.385.270.000	196.720.000	
13112	Phải thu vé xổ số cào	176.000	51.530.000	216.310.000	172.180.000	305.060.000	308.845.000	176.000	7.400.000
1311231	Phải thu vé xổ số cào TH31A			45.995.000	45.995.000	45.995.000	45.995.000		
1311234	Phải thu vé xổ số cào TH34A					48.560.000	48.560.000		
1311235	Phải thu vé xổ số cào TH35A					40.190.000	36.575.000		
1311236	Phải thu vé xổ số cào TH36A		7.200.000	42.200.000	35.000.000	42.200.000	42.200.000		
1311237	Phải thu vé xổ số cào TH37A			37.565.000	37.565.000	37.565.000	37.565.000		
1311238	Phải thu vé xổ số cào TH38A		29.435.000	47.575.000	18.140.000	47.575.000	47.575.000		
1311239	Phải thu vé xổ số cào TH39A		14.895.000	42.975.000	28.080.000	42.975.000	42.975.000		
1311240	Phải thu vé xổ số cào TH40A				7.400.000		7.400.000		7.400.000
13112UNG	Phải thu vé xổ số cào ứng	176.000						176.000	
13113	Phải thu vé xổ số bốc	6.088.000	29.040.000	124.368.000	95.328.000	124.368.000	124.368.000	6.088.000	
1311315	Phải thu vé xổ số bốc B15	6.000.000						6.000.000	
13113A18	Phải thu vé xổ số bốc A18		29.040.000	70.196.000	41.156.000	70.196.000	70.196.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13113A19	Phải thu vé xổ số bốc A19			54.172.000	54.172.000	54.172.000	54.172.000		
13113UNG	Phải thu vé xổ số bốc ứng	88.000						88.000	
13114	Phải thu vé xổ số Loto	257.189.824	274.094.000	13.785.950.000	13.782.330.000	27.171.670.000	27.183.870.000	257.189.824	270.474.000
131141	Phải thu vé xổ số Loto 2số, 3số	168.109.824	115.609.000	11.784.790.000	11.774.400.000	23.110.850.000	23.215.430.000	168.109.824	105.219.000
131142	Phải thu vé xổ số Loto cặp	89.080.000	126.005.000	1.969.780.000	1.973.240.000	3.992.990.000	3.886.060.000	89.080.000	129.465.000
131143	Phải thu vé xổ số Loto 2/27		32.480.000	31.380.000	34.690.000	67.830.000	82.380.000		35.790.000
13115	Phải thu vé xổ số mục tiêu	260.028.564						260.028.564	
1311500	Phải thu vé mục tiêu năm 2000	50.238.300						50.238.300	
1311500A	Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	Phải thu vé mục tiêu năm 2001	36.082.340						36.082.340	
1311501A	Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	Phải thu vé mục tiêu năm 2002	12.210.000						12.210.000	
1311502A	Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	Phải thu vé mục tiêu năm 2003	76.930.300						76.930.300	
1311503A	Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	Phải thu vé mục tiêu năm 2004	26.154.910						26.154.910	
1311504B	Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	Phải thu vé mục tiêu năm 2006	7.294.054						7.294.054	
1311506A	Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	Phải thu vé mục tiêu năm 1997	20.874.060						20.874.060	
1311597A	Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	Phải thu vé mục tiêu năm 1998	12.368.000						12.368.000	
1311598A	Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	Phải thu vé mục tiêu năm 1999	17.876.600						17.876.600	
1311599B	Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			29.225.892	29.225.892	73.876.862	73.876.862		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			29.225.892	29.225.892	73.876.862	73.876.862		
138	Phải thu khác	176.587.585		20.000.000	20.000.000	1.130.240.000	1.166.565.183	176.587.585	
1385	Phải thu vé từ khối xổ số liên kết Miền bắc	59.772.282		20.000.000	20.000.000	1.130.240.000	1.130.240.000	59.772.282	
1388	Phải thu khác	116.815.303					36.325.183	116.815.303	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		274.487.244						274.487.244



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141	Tạm ứng	759.908.140		1.265.000.000	1.311.634.000	3.485.000.000	4.744.616.000	713.274.140	
1411	Tạm ứng bằng tiền	759.908.140		1.265.000.000	1.311.634.000	3.485.000.000	4.744.616.000	713.274.140	
153	Công cụ, dụng cụ	1.462.449		2.550.000	2.550.000	176.597.763	176.597.763	1.462.449	
154	Chi phí DD	125.585.960		31.801.110	111.295.840	126.285.390	150.937.340	46.091.230	
1541	Chi phí DD gốc vé	25.098.960		9.361.110	21.873.840	15.248.390	28.273.840	12.586.230	
1541231	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH31	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1541234	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH34						3.200.000		
1541235	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH35						3.200.000		
1541236	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH36	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1541237	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH37	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1541238	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH38	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1541239	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH39	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1541240	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH40	3.200.000						3.200.000	
1541241	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH41			3.120.370		3.120.370		3.120.370	
1541242	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH42			3.120.370		3.120.370		3.120.370	
1541243	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH43			3.120.370		3.120.370		3.120.370	
15413	Chi phí DD gốc vé Bóc	5.898.960			5.873.840	5.887.280	5.873.840	25.120	
15413A18	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A18	4.000.000			4.000.000	3.988.320	4.000.000		
15413A19	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A19	1.873.840			1.873.840	1.873.840	1.873.840		
15413A20	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A20	25.120				25.120		25.120	
1542	Chi phí DD Hoa Hồng	8.057.000		550.000	8.057.000	8.607.000	8.418.500	550.000	
15422T35	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH35						361.500		
15422T36	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH36	720.000			720.000	720.000	720.000		
15422T38	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH38	2.943.500			2.943.500	2.943.500	2.943.500		
15422T39	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH39	1.489.500			1.489.500	1.489.500	1.489.500		
15422T40	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH40			550.000		550.000		550.000	
15423	Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc	2.904.000			2.904.000	2.904.000	2.904.000		
15423A18	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A18	2.904.000			2.904.000	2.904.000	2.904.000		
1543	Chi phí DD vé thưởng	76.040.000		20.790.000	76.040.000	96.830.000	107.690.000	20.790.000	
1543234	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH34						22.170.000		
1543235	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH35						9.480.000		
1543236	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH36	12.980.000			12.980.000	12.980.000	12.980.000		
1543238	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH38	18.200.000			18.200.000	18.200.000	18.200.000		
1543239	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH39	17.410.000			17.410.000	17.410.000	17.410.000		
1543240	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH40			20.790.000		20.790.000		20.790.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15433	Chi phí DD vé thưởng vé Bóc	27.450.000			27.450.000	27.450.000	27.450.000		
15433A18	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A18	27.450.000			27.450.000	27.450.000	27.450.000		
1544	Chi phí DD Khác	16.390.000		1.100.000	5.325.000	5.600.000	6.555.000	12.165.000	
15442	Chi phí DD Khác vé Cào	3.690.000		1.100.000	3.075.000	1.100.000	4.305.000	1.715.000	
1544231	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH31	615.000			615.000		615.000		
1544234	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH34						615.000		
1544235	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH35						615.000		
1544236	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH36	615.000			615.000		615.000		
1544237	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH37	615.000			615.000		615.000		
1544238	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH38	615.000			615.000		615.000		
1544239	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH39	615.000			615.000		615.000		
1544240	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH40	615.000						615.000	
1544241	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH41			110.000		110.000		110.000	
1544242	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH42			110.000		110.000		110.000	
1544243	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH43			110.000		110.000		110.000	
1544244	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH44			110.000		110.000		110.000	
1544245	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH45			110.000		110.000		110.000	
1544246	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH46			110.000		110.000		110.000	
1544247	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH47			110.000		110.000		110.000	
1544248	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH48			110.000		110.000		110.000	
1544249	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH49			110.000		110.000		110.000	
1544250	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH50			110.000		110.000		110.000	
15443A19	Chi phí đảo trộn - quay số vé Bóc A19	2.250.000			2.250.000	2.250.000	2.250.000		
15443A20	Chi phí đảo trộn - quay số vé Bóc A20	2.250.000				2.250.000		2.250.000	
158	Vé xổ số	128.864.884		159.449.912	148.344.533	224.647.525	250.324.369	139.970.263	
1581	Vé xổ số truyền thống	16.361.111		49.542.593	65.903.704	108.959.260	108.959.260		
1582	Vé xổ số cào			31.203.704	9.361.110	31.203.704	9.361.110	21.842.594	
1582TH41	Gốc vé xổ số cào TH41			3.120.370	3.120.370	3.120.370	3.120.370		
1582TH42	Gốc vé xổ số cào TH42			3.120.370	3.120.370	3.120.370	3.120.370		
1582TH43	Gốc vé xổ số cào TH43			3.120.370	3.120.370	3.120.370	3.120.370		
1582TH44	Gốc vé xổ số cào TH44			3.120.370		3.120.370		3.120.370	
1582TH45	Gốc vé xổ số cào TH45			3.120.370		3.120.370		3.120.370	
1582TH46	Gốc vé xổ số cào TH46			3.120.370		3.120.370		3.120.370	
1582TH47	Gốc vé xổ số cào TH47			3.120.371		3.120.371		3.120.371	
1582TH48	Gốc vé xổ số cào TH48			3.120.371		3.120.371		3.120.371	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1582TH49	Gốc vé xổ số cào TH49			3.120.371		3.120.371		3.120.371	
1582TH50	Gốc vé xổ số cào TH50			3.120.371		3.120.371		3.120.371	
1583	Vé xổ số bốc	6.101.040		2.979.760	5.105.920	2.979.760	10.993.200	3.974.880	
1583A18	Gốc vé Xổ số Bốc A18			1.180.480	1.180.480	1.180.480	5.168.800		
1583A19	Gốc vé Xổ số Bốc A19	2.126.160		1.799.280	3.925.440	1.799.280	5.799.280		
1583A20	Gốc vé Xổ số Bốc A20	3.974.880					25.120	3.974.880	
1584	Vé xổ số lô tô	106.402.733		75.723.855	67.973.799	81.504.801	121.010.799	114.152.789	
15841	Vé xổ số lô tô 2số,3số	58.932.629		62.345.522	54.483.912	65.280.915	100.341.412	66.794.239	
15842	Gốc vé xổ số Lô tô cặp	47.470.104		13.378.333	13.489.887	16.223.886	20.669.387	47.358.550	
211	Tài sản cố định hữu hình	5.221.583.897						5.221.583.897	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.966.136.467						3.966.136.467	
2112	Máy móc, thiết bị	65.366.702						65.366.702	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.190.080.728						1.190.080.728	
213	TSCĐ vô hình	2.029.500.000						2.029.500.000	
2131	Quyền sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		3.054.972.748				38.816.982		3.054.972.748
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		3.054.972.748				38.816.982		3.054.972.748
241	Xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000						187.318.000	
2412	Xây dựng cơ bản	187.318.000						187.318.000	
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XDCB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	168.240.895		11.050.000		238.953.689	96.826.138	179.290.895	
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	209.318.000	182.278.000	116.278.000	369.932.400	369.932.400	80.000.000	143.318.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	101.591.476	1.152.460.681	3.835.089.042	3.846.571.862	7.335.849.819	7.400.228.490	101.360.857	1.163.712.882
3331	Thuế GTGT phải nộp		487.399.360	1.484.852.187	1.499.390.728	2.959.288.102	2.999.081.839		501.937.901
33311	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		487.399.360	1.484.852.187	1.499.390.728	2.959.288.102	2.999.081.839		501.937.901
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		487.399.360	1.484.852.187	1.499.390.728	2.959.288.102	2.999.081.839		501.937.901
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		659.505.177	1.953.457.232	1.955.727.036	3.844.107.984	3.897.353.123		661.774.981
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		44.144	44.144		34.730.884			
3335	Thuế thu nhập cá nhân	89.227.387	5.512.000	5.512.000	2.265.000	106.499.370	114.604.430	86.962.387	
33351	Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số		5.512.000	5.512.000		105.024.000	105.024.000		
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	89.227.387			2.265.000	1.475.370	9.580.430	86.962.387	
3338	Các loại thuế khác	10.571.003		2.362.230		2.362.230		12.933.233	
33381	Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	10.571.003						10.571.003	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33384	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.362.230		2.362.230		2.362.230	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.793.086		388.861.249	389.189.098	388.861.249	389.189.098	1.465.237	
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	327.849		388.861.249	389.189.098	388.861.249	389.189.098		
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237						1.465.237	
334	Phải trả người lao động		494.511.306	1.180.598.296	737.044.528	3.050.187.552	2.022.444.528		50.957.538
3341	Phải trả cán bộ công nhân viên		333.519.951	860.731.936	551.844.528	2.059.814.618	1.431.844.528		24.632.543
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		333.519.951	860.731.936	551.844.528	2.059.814.618	1.431.844.528		24.632.543
3342	Phải trả ban quản lý		160.991.355	319.866.360	185.200.000	990.372.934	590.600.000		26.324.995
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		157.311.355	307.386.360	176.400.000	956.238.635	563.400.000		26.324.995
33424	Phụ cấp KSV		3.680.000	12.480.000	8.800.000	34.134.299	27.200.000		
335	Chi phí phải trả		624.683.600	1.882.416.400	1.278.386.800	3.642.583.150	3.082.374.500		20.654.000
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		569.228.600	1.705.626.400	1.139.971.800	3.348.155.650	2.818.237.000		3.574.000
33511	Chi phí hoa hồng phải trả vé XSTT		93.702.200	252.381.600	158.772.400	554.237.150	466.755.900		93.000
33512	Chi phí hoa hồng phải trả vé Cào		2.871.000	16.454.100	13.583.100	30.340.600	27.249.600		
33513	Chi phí hoa hồng phải trả vé Bóc		1.814.000	8.375.600	6.561.600	9.465.600	9.465.600		
33514	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto		470.841.400	1.428.415.100	961.054.700	2.754.112.300	2.314.765.900		3.481.000
335141	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto 2số, 3số		401.122.800	1.214.155.400	816.513.600	2.344.806.500	1.976.792.800		3.481.000
335142	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô Cặp		68.263.600	210.873.900	142.610.300	402.645.500	332.397.300		
335143	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô 2/27		1.455.000	3.385.800	1.930.800	6.660.300	5.575.800		
3352	Chi phí phải trả khác		55.455.000	176.790.000	138.415.000	294.427.500	264.137.500		17.080.000
338	Phải trả, phải nộp khác	223.748.000	16.311.062	1.202.788.805	1.290.043.264	2.749.019.807	2.787.749.400	128.902.239	8.719.760
3382	Kinh phí công đoàn			26.755.879	26.755.879	50.899.937	50.899.937		
3383	Các khoản bảo hiểm		51.052	434.354.102	434.303.050	1.171.274.608	1.172.082.378		
33831	Bảo hiểm xã hội		51.052	346.125.931	346.074.879	933.359.557	932.648.954		
33832	Bảo hiểm Y tế			61.081.046	61.081.046	164.710.376	164.910.413		
33833	Bảo hiểm thất nghiệp			27.147.125	27.147.125	73.204.675	74.523.011		
3385	Phải trả cho khối xổ số liên kết Miền bắc	223.748.000		707.403.489	804.260.312	1.483.224.915	1.520.146.738	126.891.177	
3388	Phải trả, phải nộp khác		16.260.010	34.275.335	24.724.023	43.620.347	44.620.347	2.011.062	8.719.760
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000	856.086.000	27.000.000	69.000.000	231.000.000	129.000.000	500.000	898.086.000
3441	Nhận thế chấp bằng tiền	500.000	852.586.000	27.000.000	69.000.000	231.000.000	129.000.000	500.000	894.586.000
3442	Nhận thế chấp bằng sổ tiết kiệm		3.500.000						3.500.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		481.738.120	33.200.000	-389.189.098	67.700.000	-389.189.098		59.349.022
3531	Quỹ khen thưởng CBCNV		220.019.566		-219.658.922	21.500.000	-219.658.922		360.644
3532	Quỹ phúc lợi		157.878.297	33.200.000	-123.558.194	46.200.000	-123.558.194		1.120.103

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3534	Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		103.840.257		-45.971.982		-45.971.982		57.868.275
411	Nguồn vốn kinh doanh		12.000.000.000						12.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của CSH		12.000.000.000						12.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		115.546.666						115.546.666
421	Lợi nhuận chưa phân phối	1.199.396.382			1.226.213.238	1.199.396.382	1.226.213.238		26.816.856
511	Doanh thu			14.993.907.272	14.993.907.272	29.879.707.272	29.879.707.272		
5111	Doanh thu xổ số			14.993.907.272	14.993.907.272	29.879.707.272	29.879.707.272		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			2.151.518.182	2.151.518.182	4.933.845.455	4.933.845.455		
51112	Doanh thu xổ số cào			196.645.454	196.645.454	277.327.273	277.327.273		
51112T31	Doanh thu xổ số cào TH31A			41.813.636	41.813.636	41.813.636	41.813.636		
51112T34	Doanh thu xổ số cào TH34A					44.145.455	44.145.455		
51112T35	Doanh thu xổ số cào TH35A					36.536.364	36.536.364		
51112T36	Doanh thu xổ số cào TH36A			38.363.636	38.363.636	38.363.636	38.363.636		
51112T37	Doanh thu xổ số cào TH37A			34.150.000	34.150.000	34.150.000	34.150.000		
51112T38	Doanh thu xổ số cào TH38A			43.250.000	43.250.000	43.250.000	43.250.000		
51112T39	Doanh thu xổ số cào TH39A			39.068.182	39.068.182	39.068.182	39.068.182		
51113	Doanh thu xổ số bốc			113.061.818	113.061.818	113.061.818	113.061.818		
51113A18	Doanh thu xổ số bốc A18			63.814.545	63.814.545	63.814.545	63.814.545		
51113A19	Doanh thu xổ số bốc A19			49.247.273	49.247.273	49.247.273	49.247.273		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			12.532.681.818	12.532.681.818	24.555.472.726	24.555.472.726		
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2số ,3số			10.713.445.455	10.713.445.455	21.009.863.636	21.009.863.636		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			1.790.709.091	1.790.709.091	3.483.945.454	3.483.945.454		
511143	Doanh thu xổ số lô tô 2/27			28.527.272	28.527.272	61.663.636	61.663.636		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			97.943.065	97.943.065	243.422.043	243.422.043		
625	Chi phí trả thưởng			8.999.041.689	8.999.041.689	18.370.919.245	18.370.919.245		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			1.284.567.689	1.284.567.689	2.629.985.245	2.629.985.245		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số cào			86.240.000	86.240.000	146.330.000	146.330.000		
6252TH31	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH31A			24.120.000	24.120.000	24.120.000	24.120.000		
6252TH34	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH34A					1.320.000	1.320.000		
6252TH35	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH35A					10.180.000	10.180.000		
6252TH36	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH36A			9.220.000	9.220.000	22.200.000	22.200.000		
6252TH37	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH37A			19.080.000	19.080.000	19.080.000	19.080.000		
6252TH38	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH38A			5.930.000	5.930.000	24.130.000	24.130.000		
6252TH39	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH39A			7.100.000	7.100.000	24.510.000	24.510.000		



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6252TH40	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH40A			20.790.000	20.790.000	20.790.000	20.790.000		
6253	Chi phí trả thưởng xổ số bốc			32.640.000	32.640.000	60.090.000	60.090.000		
6253A18	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A18			9.800.000	9.800.000	37.250.000	37.250.000		
6253A19	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A19			22.840.000	22.840.000	22.840.000	22.840.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô			7.595.594.000	7.595.594.000	15.534.514.000	15.534.514.000		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2,3 số			6.700.550.000	6.700.550.000	13.374.300.000	13.374.300.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			873.000.000	873.000.000	2.112.100.000	2.112.100.000		
62543	Chi phí trả thưởng xổ số 2/27			22.044.000	22.044.000	48.114.000	48.114.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			1.302.487.913	1.302.487.913	3.113.982.181	3.113.982.181		
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát			34.331.580	34.331.580	65.526.812	65.526.812		
62621	Chi phí hoạt động chung của HĐ XSKT Miền Bắc			17.667.000	17.667.000	32.022.204	32.022.204		
62622	Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HĐ XSKT Miền Bắc			5.124.000	5.124.000	13.144.000	13.144.000		
62623	Chi phí thông tin kết quả trên truyền hình			8.950.741	8.950.741	17.770.769	17.770.769		
62629	Chi phí khác của HĐ XSKT Miền Bắc			2.589.839	2.589.839	2.589.839	2.589.839		
6265	Chi phí vé vé xổ số			1.267.056.333	1.267.056.333	3.042.855.369	3.042.855.369		
62651	Chi phí gốc vé xổ số			148.344.533	148.344.533	250.324.369	250.324.369		
626511	Chi phí gốc vé Xổ số Truyền thống			65.903.704	65.903.704	108.959.260	108.959.260		
626512	Chi phí vé vé xổ số cào			9.361.110	9.361.110	9.361.110	9.361.110		
62651241	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH41			3.120.370	3.120.370	3.120.370	3.120.370		
62651242	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH42			3.120.370	3.120.370	3.120.370	3.120.370		
62651243	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH43			3.120.370	3.120.370	3.120.370	3.120.370		
626513	Chi phí gốc vé Xổ số Bốc			5.105.920	5.105.920	10.993.200	10.993.200		
62651300	Chi phí gốc vé xổ số bốc A20					25.120	25.120		
62651308	Chi phí gốc vé xổ số bốc A18			1.180.480	1.180.480	5.168.800	5.168.800		
62651309	Chi phí gốc vé xổ số bốc A19			3.925.440	3.925.440	5.799.280	5.799.280		
626514	Chi phí gốc vé xổ số Lô tô			67.973.799	67.973.799	121.010.799	121.010.799		
6265141	Chi phí gốc vé xổ số lô tô 2 số, 3 số			54.483.912	54.483.912	100.341.412	100.341.412		
6265142	Chi phí gốc vé xổ số lô tô cặp			13.489.887	13.489.887	20.669.387	20.669.387		
62652	Chi phí hoa hồng vé Xổ số			1.118.711.800	1.118.711.800	2.792.531.000	2.792.531.000		
626521	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Truyền thống			158.772.400	158.772.400	466.755.900	466.755.900		
62652231	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH31			3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000		
62652234	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH34					4.856.000	4.856.000		
62652235	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH35					3.657.500	3.657.500		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62652236	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH36			3.631.100	3.631.100	4.351.100	4.351.100		
62652237	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH37			1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000		
62652238	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH38			1.814.000	1.814.000	4.757.500	4.757.500		
62652239	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH39			2.808.000	2.808.000	4.297.500	4.297.500		
62652240	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH40			550.000	550.000	550.000	550.000		
626523	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc			6.561.600	6.561.600	9.465.600	9.465.600		
62652308	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A18			4.355.600	4.355.600	7.259.600	7.259.600		
62652309	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bốc A19			2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000		
626524	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô			939.794.700	939.794.700	2.289.059.900	2.289.059.900		
6265241	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2số 3số			795.253.600	795.253.600	1.951.086.800	1.951.086.800		
6265242	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô cặp			142.610.300	142.610.300	332.397.300	332.397.300		
6265243	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2/27			1.930.800	1.930.800	5.575.800	5.575.800		
6268	Chi phí trực tiếp phát hành khác			1.100.000	1.100.000	5.600.000	5.600.000		
62683	Chi phí trực tiếp phát hành khác vé Bốc			1.100.000	1.100.000	5.600.000	5.600.000		
6268341	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH41			110.000	110.000	110.000	110.000		
6268342	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH42			110.000	110.000	110.000	110.000		
6268343	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH43			110.000	110.000	110.000	110.000		
6268344	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH44			110.000	110.000	110.000	110.000		
6268345	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH45			110.000	110.000	110.000	110.000		
6268346	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH46			110.000	110.000	110.000	110.000		
6268347	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH47			110.000	110.000	110.000	110.000		
6268348	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH48			110.000	110.000	110.000	110.000		
6268349	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH49			110.000	110.000	110.000	110.000		
6268350	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH50			110.000	110.000	110.000	110.000		
62683A19	Chi phí đảo trộn & quay số A19					2.250.000	2.250.000		
62683A20	Chi phí đảo trộn & quay số A20					2.250.000	2.250.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642	Chi phí quản lý kinh doanh xố số			1.586.839.346	1.586.839.346	4.805.478.521	4.805.478.521		
6421	Chi phí cán bộ công nhân viên			1.055.632.076	1.055.632.076	2.834.817.467	2.834.817.467		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý			185.200.000	185.200.000	590.600.000	590.600.000		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV			551.844.528	551.844.528	1.431.844.528	1.431.844.528		
64213	Chi phí trích BHXH			318.587.548	318.587.548	812.372.939	812.372.939		
6422	Chi phí vật liệu quản lý					17.255.185	17.255.185		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng					96.826.138	96.826.138		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ					38.816.982	38.816.982		
6428	Chi phí bằng tiền khác			531.207.270	531.207.270	1.817.762.749	1.817.762.749		
711	Thu nhập khác			8.000.000	8.000.000	36.750.000	36.750.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			13.144.123.301	13.144.123.301	27.461.922.574	27.461.922.574		
	Cộng	19.634.779.427	19.634.779.427	87.020.288.428	87.020.288.428	181.116.090.666	181.116.090.666	18.094.494.716	18.094.494.716

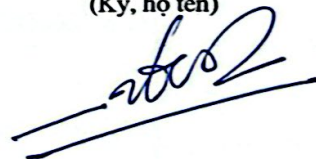

Chủ tịch công ty
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Toàn

Giám đốc
 (Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



**BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT
QUÝ II NĂM 2026**

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó		
			Xổ số truyền thống	Xổ số Lô tô	Xổ số vé BKQN
1	Tổng giá trị vé phát hành	31.414.377.000	17.180.000.000	13.785.950.000	448.427.000
2	Tổng doanh thu bán vé	16.493.298.000	2.366.670.000	13.785.950.000	340.678.000
	- Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành	52,50	13,78	100,00	75,97
3	Tổng chi phí	15.373.027.827	2.267.060.066	12.770.716.707	335.251.054
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	93,21	95,79	92,64	98,41
a	Chi phí trả thưởng	9.008.941.689	1.284.567.689	7.550.244.000	174.130.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	54,62	54,28	54,77	51,11
b	Chi phí phát hành trực tiếp	1.322.129.028	259.007.684	1.006.144.644	56.976.700
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	8,02	10,94	7,30	16,72
c	Chi phí quản lý	1.586.839.346	227.700.068	1.326.362.252	32.777.026
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,62	9,62	9,62	9,62
d	Thuế giá trị gia tăng	1.499.390.728	215.151.818	1.253.268.183	30.970.727
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	9,09	9,09	9,09	9,09
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.955.727.035	280.632.807	1.634.697.628	40.396.601
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	11,86	11,86	11,86	11,86
4	Lãi(+), Lỗ(-)	1.120.270.173	99.609.934	1.015.233.293	5.426.946



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Lam

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tư

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Ái

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

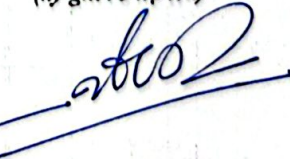
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	652.945.767	652.945.767
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	2.520.810.345	4.584.986.987
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	2.520.810.345	4.584.986.987
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	12.000.000.000	12.000.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang				1.050.869.205
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	3.817.345.970	0
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	3.817.345.970	
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	3.805.863.150	
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		0
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	1.062.352.025	

CHỦ TỊCH CÔNG TY
(ký ghi rõ họ tên)

Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC
(ký ghi rõ họ tên)

Mai Thanh Lam

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2026
KÊ TOÁN TRƯỞNG
(ký ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP
(ký ghi rõ họ tên)

Lê Thị Ái